

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 135/2017/DS-PT
Ngày: 08-8-2017
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Lâm

Ông Lâm Văn Be

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 362/2016/TLDS-PT ngày 12 tháng 12 năm 2016 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2016/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2017/QĐPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Thanh G, sinh năm 1972; trú tại: Tổ 1, ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Mỹ H, sinh năm 1960, địa chỉ: đường T, K3, P2, thành phố TN, tỉnh TN (Theo văn bản ủy quyền ngày 21-3-2017), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Thanh H1, sinh năm 1967, có mặt; trú tại: Tổ 1, ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Tuyết M, sinh năm 1975; trú tại: ấp Y, xã L, huyện HT, tỉnh Tây Ninh;

3.2. Ông Phạm Thành C, sinh năm 1959; trú tại: Tổ 01, ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

3.3. Bà Phạm Ngọc L, sinh năm 1964; trú tại: ấp K, xã L, huyện HT, tỉnh Tây Ninh;

3.4. Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1969; trú tại: ấp C, xã HĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

3.5. Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1972; trú tại: Tổ 01, ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

3.6. Bà Trần Thị B, sinh năm 1972; trú tại: Ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tòa không triệu tập.

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Thanh H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Phạm Thanh G trình bày:

Cha mẹ ông Phạm Thanh G là cụ Phạm Văn B (đã chết) và cụ Nguyễn Thị U (đã chết) có 06 người, gồm có:

- + Bà Phạm Tuyết M, sinh năm 1975.
- + Ông Phạm Thành C, sinh năm 1959.
- + Bà Phạm Ngọc L, sinh năm 1964.
- + Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1969.
- + Ông Phạm Thanh H1, sinh năm 1966.
- + Ông Phạm Thanh G, sinh năm 1972.

Khi cụ B và cụ U còn sống, tài sản chung của 02 cụ gồm có: Phần đất diện tích 27.000 m² và một phần đất diện tích khoảng 9.200 m² tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Hai cụ B, cụ U còn sống đã chia khoảng 27.000 m² như sau:

- + Ông Phạm Thành C được hưởng 5.000 m².
- + Bà Phạm Thị Ngọc L được hưởng 3.195 m².
- + Ông Phạm Thanh H1 được hưởng 4.600 m².
- + Bà Phạm Thị Thu N được hưởng 3.000 m².
- + Ông Phạm Thanh G được hưởng 5.730 m².
- + Bà Phạm Thị Tuyết M được hưởng 3.000 m².

Các con chung đã nhận sử dụng và không tranh chấp.

Còn lại 01 phần đất có diện tích khoảng 9.200 m² trị giá khoảng 60.000.000 đồng (có 02 phần nhỏ, 01 phần trồng cây lúa diện tích khoảng 6.200 m² và 01 phần đất trồng cây hàng năm diện tích khoảng 3.000 m²), đo đạc trên thực tế có diện tích là 10.536,6 m², cha mẹ chưa chia. Hiện tại do ông Phạm Thanh H1 đang quản lý và sử dụng. Ông G yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Phạm Thanh H1 trình bày:

Thống nhất với ông Phạm Thanh G về phần đất diện tích khoảng 27.000 m² đã được cụ Phạm Văn B (chết năm 2006) và cụ Nguyễn Thị U (chết năm 2004) phân chia cho 06 người con chung như lời trình bày của ông G.

Đối với phần đất còn lại theo ông Phạm Thanh G trình bày có diện tích khoảng 9.200 m² là tài sản của cha mẹ để lại nhưng ông Phạm Thanh H1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông G, vì diện tích đất trên đã được cha mẹ để lại di chúc, đã nhận đất sử dụng, đã được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0131573907/2006/HĐ-CN ngày 27/10/2006, diện tích 6.540 m², đo đạc trên thực tế là 10.536,6 m². Lúc ông H1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ Phạm Văn Biện còn sống và cụ B cùng ông H1 đến Ủy ban nhân dân xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh làm thủ tục sang tên. Việc chênh lệch đất do khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có đi đo đạc cụ thể trên thực tế diện tích đất là bao nhiêu. Ông không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông G đối với phần đất có diện tích 10.536,6 m².

Ông H1 còn nại: Khi cha mẹ còn sống, ngoài phần đất cha mẹ cho 06 người con đã nhận thì còn cho ông Phạm Thanh G phần đất diện tích 350 m² có căn nhà ngói trên đó, tọa lạc tại ấp Y, xã N, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; 3.000 m² đất thuộc ấp Đ, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh và một phần đất hiện tại ông G đang sinh sống, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Ông Phạm Thanh H1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh G.

Tài liệu ông H1 cung cấp:

- + Tờ di chúc, lập ngày 11/8/2000 (bản chính);
- + Giấy bán ruộng, lập ngày 11/8/2000 (bản chính);
- + Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H1, bà T với cụ B, lập ngày 25/9/2006, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập ngày 25/9/2006, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (bản sao).
- + Giấy cho đất, lập ngày 26/9/2006, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (bản sao);
- + Đơn chứng thật cho đất, lập ngày 20/10/2006, có xác nhận của Công an xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (bản sao);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông C và các bà M, bà L, bà N thống nhất khai cha mẹ khi còn sống đã chia riêng cho các con trai hưởng 5 công, gái 3 công, các con đã nhận, sử dụng và không tranh chấp. Riêng đất tranh chấp ông C khai: Cha mẹ đã để lại di chúc cho ông H1 nuôi cụ B, cúng giỗ sau này, ông H1 đã làm tròn trách nhiệm nên

ông không yêu cầu chia. Bà M khai đất tranh chấp bà không biết có di chúc. Ông G khởi kiện yêu cầu chia, bà không có ý kiến gì. Nếu bà được chia bà không nhận mà để cho ông G nhận phần của bà. Bà N, bà L khai khi cha mẹ còn sống, có lập di chúc để lại phần đất tranh chấp cho ông H1. Ông G khởi kiện là không đúng, nếu diện tích được cấp giấy có dư ra chia, bà cũng không nhận, ông G, ông H1 tự giải quyết.

- Bà Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Ông H1 là chồng bà, cha mẹ chồng có phân chia đất cho anh em bên chồng ai cũng có phần. Việc tranh chấp giữa ông G với ông H1 do ông H1 quyết định, bà T không có ý kiến gì.

- Bà Nguyễn Thị B trình bày:

Ông G là chồng của bà B, bà đang khởi kiện ly hôn với ông G; tranh chấp di sản thừa kế giữa ông G với ông H1 thì bà không ý kiến; bà từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 54/2016/DS-ST ngày 18/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tuyên xử:

Áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng các Điều 666; Điều 691 Bộ luật Dân sự năm 1995. Các Điều 642; Điều 663; Điều 674; Điều 676; Điều 685; Điều 689; Điều 733 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai.

Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh G về việc chia di sản thừa kế đối với phần đất diện tích 3.996,6 m² tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh do ông Phạm Thanh H1 đang quản lý, sử dụng.

Ông Phạm Thanh H1 có nghĩa vụ giao cho ông Phạm Thanh G số tiền 90.101.550 đồng (*chín mươi triệu, một trăm lẻ một ngàn, năm trăm năm chục đồng*).

Toàn bộ di sản thừa kế diện tích 3.996,6 m² thuộc một phần các thửa số 26, 554 tờ bản đồ số 13 năm 2010 tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Thanh H1 gồm các phần đất như sau:

- Phần nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1, chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 509,9 m², cắt thửa số 554, tờ bản đồ số 13 năm 2010 (thửa cũ số 504, 505 tờ bản đồ số 09) có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp thửa số 554, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Tây giáp thửa số 25, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Nam giáp thửa số 25, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Bắc giáp thửa số 01, tờ bản đồ số 13.

- Phần nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 diện tích 510 m², một phần thửa số 554, tờ bản đồ số 13 năm 2010 (thửa cũ số 520, tờ bản đồ 09 cấp cho cụ Phạm Văn B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01127 QSDĐ/E10, ngày 20/9/1994) có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp thửa số 43, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Tây giáp thửa số 72, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Nam giáp thửa số 71, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Bắc giáp thửa số 554, tờ bản đồ số 13.

- Phần nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 diện tích 2.976,7 m², một phần thửa số 26, 554 tờ bản đồ số 13 năm 2010 (thửa cũ số 511, 516, 517, 519, 528, 535 tờ bản đồ số 09 diện tích 2.683,7 m² chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tách thửa cũ số 526, 527, 534 tờ bản đồ số 09 diện tích 293 m² cấp cho ông Phạm Thanh G theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01259 QSDĐ/E10 ngày 20/9/1994) có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp Rạch Cầm;
- + Phía Tây giáp đường đất và thửa số 54, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Nam giáp thửa số 554, tờ bản đồ số 13 (phần cụ B đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 510 m², thửa cũ số 520, tờ bản đồ 09) và giáp với các thửa số 43, 44 tờ bản đồ số 13;
- + Phía Bắc giáp thửa số 26, 554 tờ bản đồ số 13.

(có sơ đồ số: 2012/SDHT ngày 11/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh- Chi nhánh CT về sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Ông H1 có trách nhiệm đăng ký, kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực thi hành.

Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Thanh G đối với ông Phạm Thanh H1 về phần đất diện tích 6.540 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01315/3907/2006/HĐ-CN ngày 27/10/2006 do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Phạm Thanh H1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí đo đạc, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/10/2016, ông H1 kháng cáo, ngày 25/11/2016, ông H1 có đơn kháng cáo bổ sung nêu: đất cha mẹ đã cho có di chúc, đã cấp giấy năm 2006, phần còn lại ông cũng đã mua, nhận canh tác và đã kê khai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cha mẹ ông cũng chưa được cấp giấy. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Tòa, ông H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của ông G, bà Dương Mỹ H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông H1 thấy rằng, diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 10.536,6m² (diện tích trên bản đồ 10.628,7m²), ông H1 khai cha mẹ đã cho bằng di chúc ngày 11/8/2000 diện tích 7.297m². Hai bên đã làm thủ tục sang tên nhưng Nhà nước chỉ cấp 6.540m², phần còn lại ông khai đã mua 1.300m², phần còn dư ra cha mẹ cũng đã cho có di chúc và giấy tay ngày 11/8/2000. Cả hai giấy trên ông G có ký tên, nhưng ông G không thừa nhận là cha mẹ có để lại, mặc dù ông H1 xuất trình được 02 bản chính. Qua xác minh người viết giấy di chúc, giấy tay mua bán là ông Nguyễn Văn V, khi lập di chúc ông V là tổ trưởng. Ông V xác nhận lập di chúc là theo ý chí của cụ B, cụ U (BL 172). ông C (anh ông H1, ông G) xác nhận cha mẹ có lập di chúc ngày 11/8/2000 (BL 166). Do ông G không thừa nhận nên đã trưng cầu giám định. Tại kết luận giám định số 786/C54-P5 +P3 ngày 21/3/2013 của Phân viện Khoa học hình sự Phòng chống tội phạm thành phố Hồ Chí Minh kết luận vân tay cụ B, cụ U “nhòe”, không đủ yếu tố giám định, chữ ký của ông G trong tờ di chúc là do ông G ký.

[3] Đối với giấy tay bán ruộng ngày 11-8-2000 chưa được cấp sơ thẩm giám định. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21-3-2017, ông G khẳng định là ông không có ký. Nếu giám định ông có ký trong tờ bán ruộng ngày 11-8-2000 do ông H1 xuất trình, ông sẽ rút lại yêu cầu khởi kiện. Nhưng sau khi phiên tòa tạm ngừng, ông G không đồng ý làm đơn yêu cầu giám định, ông H1 phải làm đơn và nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Tại kết luận giám định số 1884/C54B ngày 27/6/2017 của Phân viện Khoa học hình sự thuộc Bộ Công an kết luận, chữ ký trong giấy bán ruộng ngày 11-8-2000 là chữ ký của ông G.

[4] Từ kết quả giám định cho thấy, trước khi chết, cụ B, cụ U đã phân chia đất cho các con. Trong đó, con trai 5 công, con gái 3 công, các con đã nhận sử dụng không tranh chấp, phần còn lại có làm di chúc và làm giấy bán ruộng để lại cho ông H1 diện tích 7.197 m² là thật. Ông G không nhận cha mẹ có làm di chúc, giấy tay bán ruộng cho ông H1 là không trung thực. Trên thực tế, sau khi nhận phần đất ông G đang ở, di chúc có điều kiện là ông G phải cúng giỗ cho cụ U sau này nhưng ông không thực hiện nghĩa vụ. Sau khi cụ U bị bệnh, ông H1 đã rước về nuôi dưỡng đến khi cụ U chết, làm đám tang và cúng giỗ đến nay (cụ B, ông H1 thờ và cúng giỗ, theo di chúc đã thực hiện). Như vậy, có đủ căn cứ

xác định ông H1 được cụ B, cụ U để lại di chúc phần đất 7.197 m², ông H1 mua 1.300 m², tổng cộng là 8.497 m². Nhưng ông H1 chỉ được cấp giấy 6.540 m², hiện đo thực tế phần đất ông H1 đang sử dụng là 10.036,6 m², chênh lệch giữa di chúc và diện tích đã mua so với đo đạc thực tế là 2.039,6 m², so với giấy được cấp là 3.996,6 m². Theo ý chí của cụ B, cụ U xác định là chỉ còn 7.197 m² đã lập di chúc và bán cho ông H1. các con không được tranh chấp nhưng cũng cần được xem xét cụ thể:

Đất thừa so với giấy đã cấp cho ông H1 là 3.996,6 m², trong đó chưa kê khai cấp giấy, ông H1 sử dụng từ trước là 3.193,6 m². Nên không được xem là di sản của cụ B, cụ U mà thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông H1, ông H1 có quyền kê khai đăng ký theo quy định; Phần đất 293 m² ông H1 sử dụng nhưng cấp giấy cho ông G, ông G không tranh chấp, nên ông H1 có quyền điều chỉnh cho phù hợp; Phần đất 510 m² ông H1 sử dụng, nhưng cụ B, cụ U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất được ông H1 nhận từ di chúc, từ nhận chuyển nhượng của cụ B, cụ U đã đủ. Nên phần đất 510 m² là di sản thừa kế của cụ B, cụ U, cần được chia theo quy định của pháp luật. Cụ thể, 510 m² trị giá 21.930.000 đồng, giao đất cho ông H1 quản lý sử dụng. Buộc ông H1 giao lại cho ông G 02 phần (của ông G, bà M) là 14.620.000 đồng. Ghi nhận các thừa kế khác không yêu cầu chia. Do đó, sửa án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí đo đạc, định giá: Ông Phạm Thanh G phải chịu 731.000 đồng; ông Phạm Thanh H1 phải chịu 365.500 đồng. Ghi nhận ông Phạm Thanh G tự nguyện chịu 5.684.680 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Thanh H1 không phải chịu.

Ông Phạm Thanh G còn phải chịu 1.200.000 đồng chi phí giám định chữ ký. Buộc ông G hoàn trả cho ông H1 số tiền 1.200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh H1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 54/2016/DSST ngày 18/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng các Điều 666, Điều 691 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 642, Điều 663, Điều 674, Điều 676, Điều 685, Điều 689, Điều 733 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 203 Luật đất đai; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh G về việc chia di sản thừa kế đối với phần đất nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 diện tích 510 m², một phần thửa số 554, tờ bản đồ số 13 năm 2010 (thửa cũ số 520, tờ bản đồ 09 cấp cho cụ Phạm Văn Biện theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01127 QSDĐ/E10, ngày 20/9/1994) có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp thửa số 43, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Tây giáp thửa số 72, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Nam giáp thửa số 71, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Bắc giáp thửa số 554, tờ bản đồ số 13.

(có sơ đồ số: 2012/SĐHT ngày 11/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh- Chi nhánh CT về sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

1.1. Giao cho ông H1 được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này. Ông H1 có trách nhiệm đăng ký, kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực thi hành.

1.2. Buộc ông H1 có trách nhiệm thanh toán lại cho ông G số tiền 14.620.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Thanh G đối với ông Phạm Thanh H1 về phần đất diện tích 10.026,6 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01315/3907/2006/HĐ-CN ngày 27/10/2006 do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Phạm Thanh H1.

Kể từ ngày ông G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H1 chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng ông H1 còn phải trả cho ông G tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, giám định chữ ký: Ghi nhận ông Phạm Thanh G tự nguyện chịu 5.684.680. Ghi nhận ông G đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1. *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Ông Phạm Thanh G phải chịu 731.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên là thu số 0006082 ngày 04/11/2009 và 1.870.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007050 ngày 24/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho ông G số tiền 1.889.000 đồng.

Ông Phạm Thanh H1 phải chịu 365.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Thanh H1 không phải chịu. Hoàn trả cho ông H1 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0017093 ngày 01/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Về chi phí giám định chữ ký: Ông Phạm Thanh G còn phải chịu 1.200.000 đồng. Buộc ông G hoàn trả cho ông H1 số tiền 1.200.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện;
- Chi Cục THADS huyện
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Sơn